

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BSL)

## CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	4.2%	-2.0%

DT thuần 2024
935
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 126  15.6%

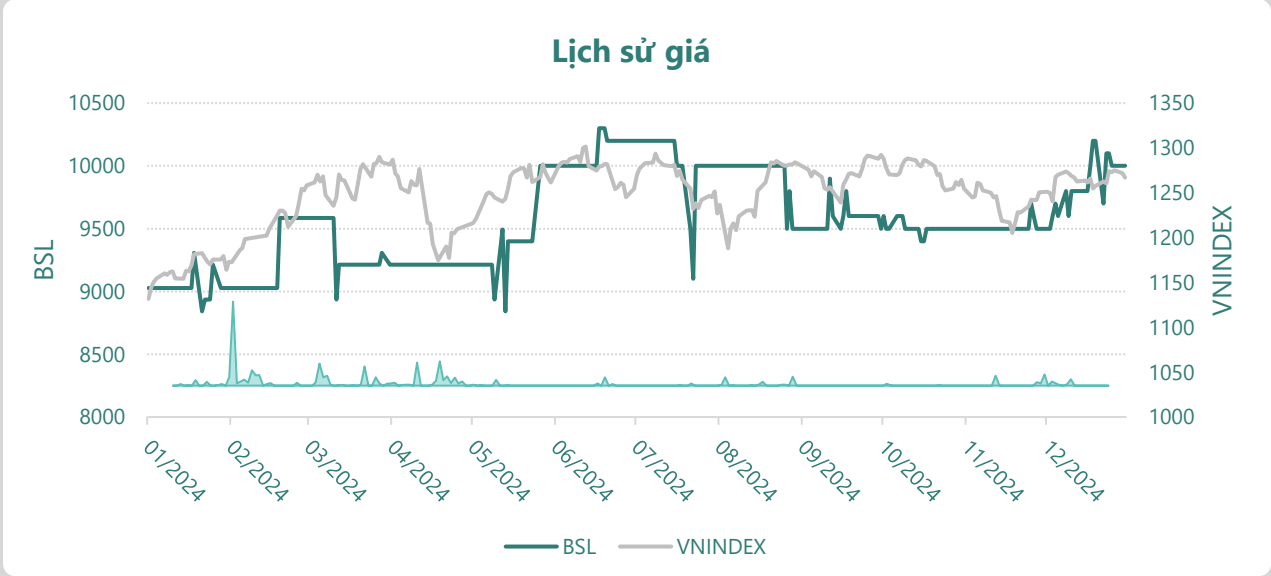
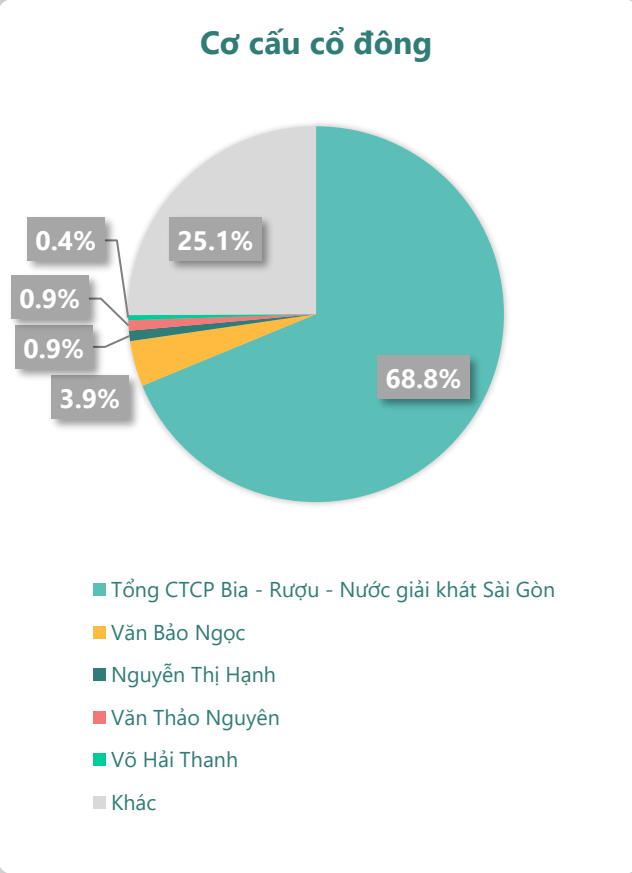
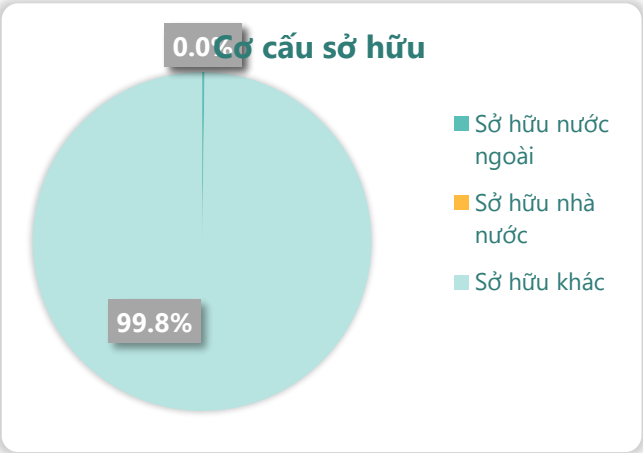
LN thuần 2024
50.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.80  18.4%

LN sau thuế 2024
40.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.10  21.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.5%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
8.0%
YoY: +/-▲ 1.3%

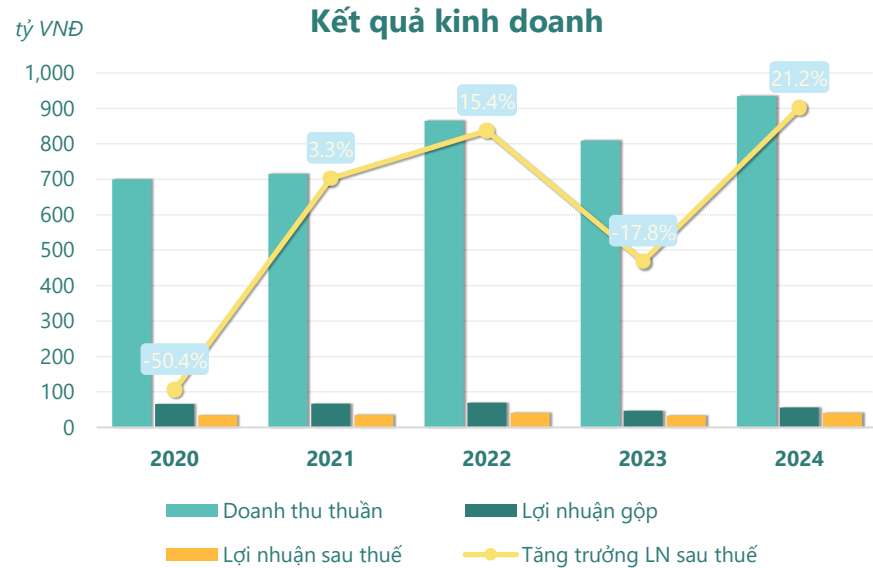
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,842 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	450
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,415
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.53
EPS	897
P/E	11.1



Năm **2024**, **BSL** ghi nhận doanh thu thuần **935.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.36** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.6%** và **tăng 21.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.98%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

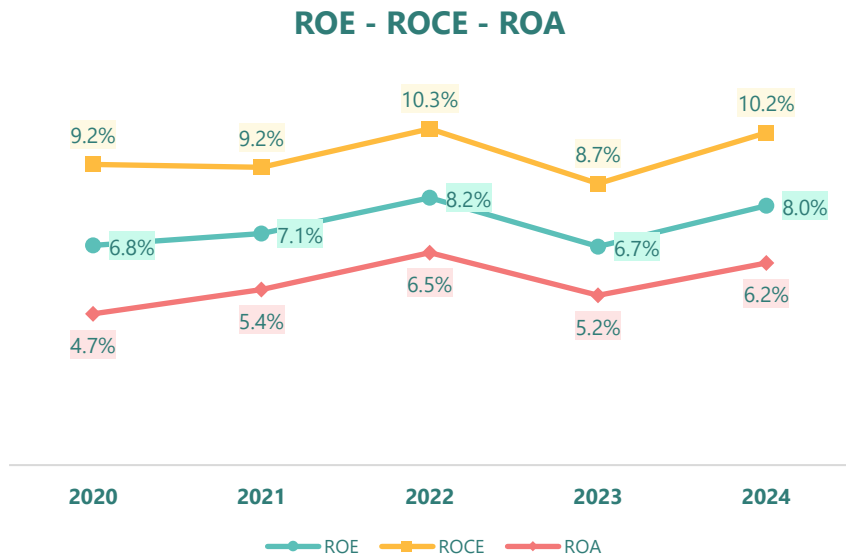
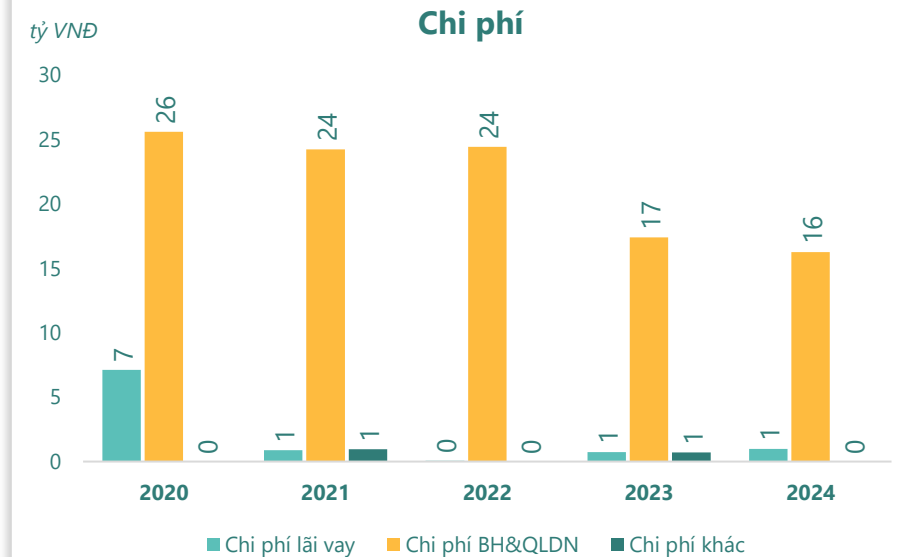
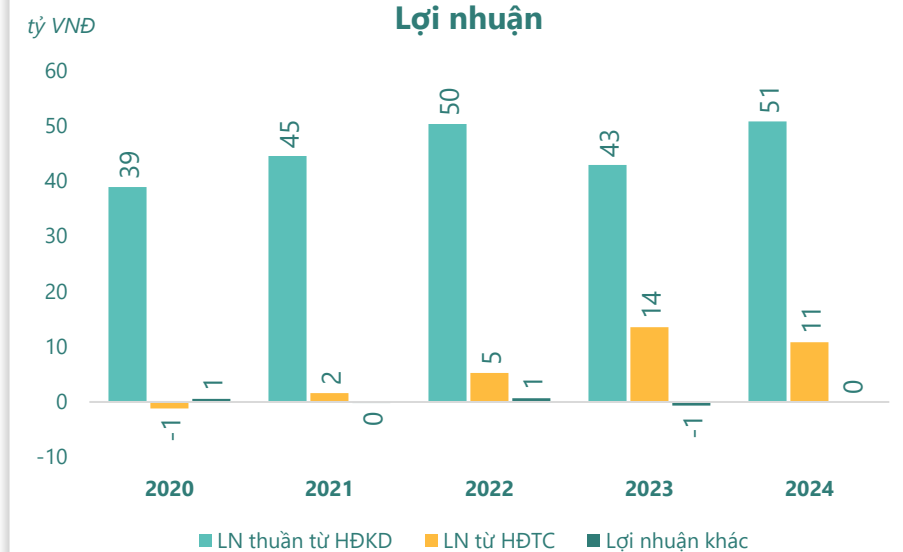
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BSL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **50.74** tỷ đồng, **tăng lên 7.87** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (45.46 tỷ đồng) là 5.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.99** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **16.25** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của BSL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.98%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



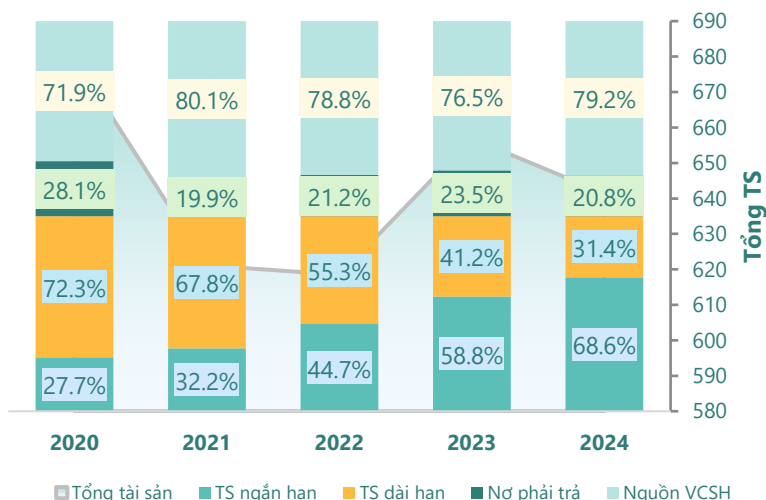


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

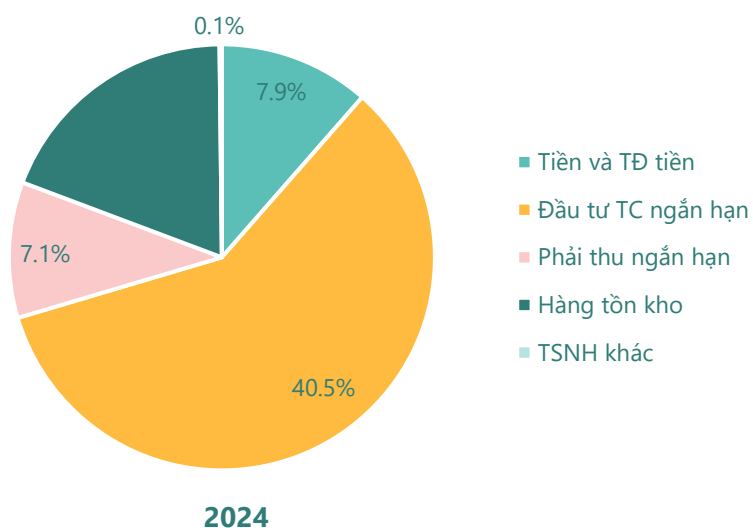
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

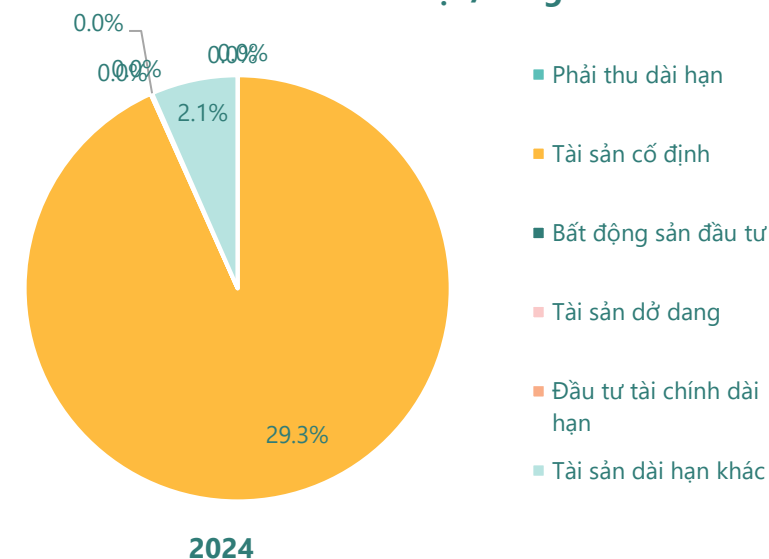
Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BSL** năm 2024 đạt **641.4** tỷ đồng, giảm **2.37%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BSL đạt **440.2** tỷ đồng, tăng trưởng **14.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

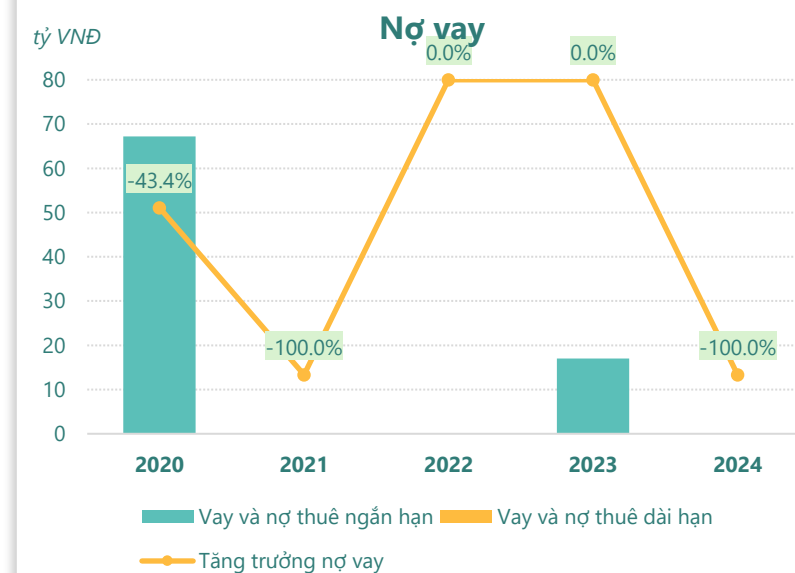
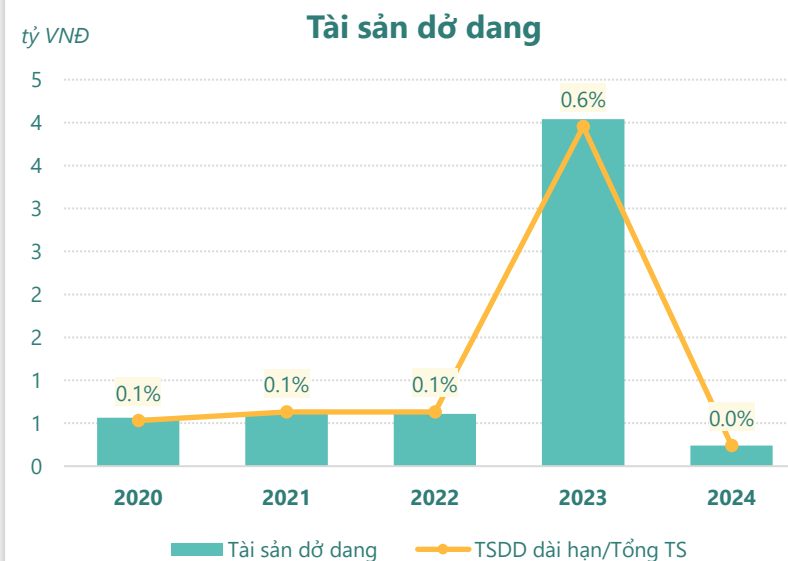
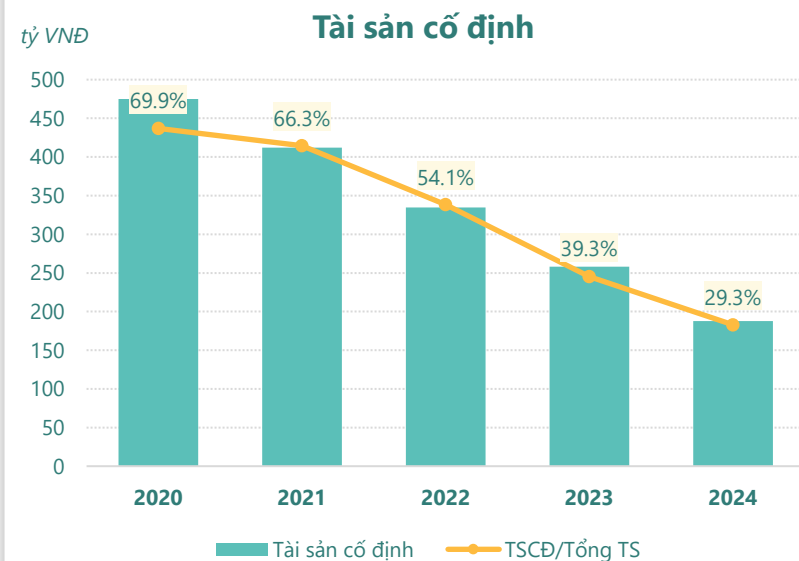
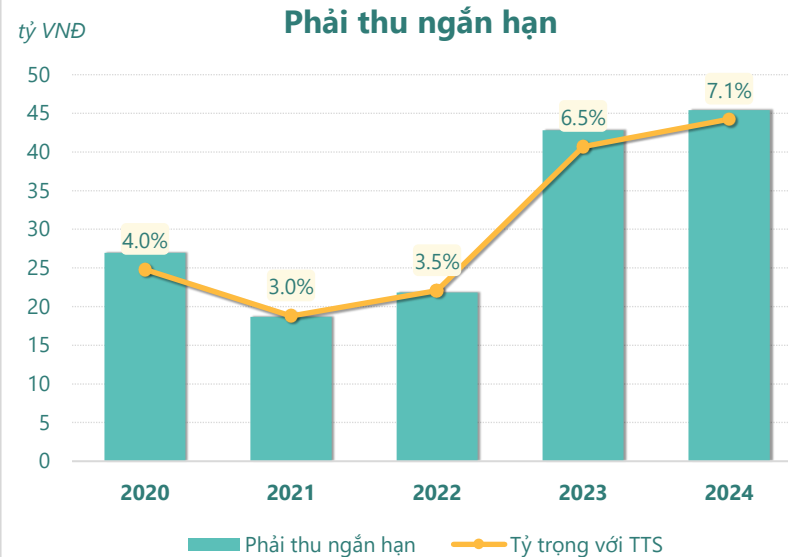
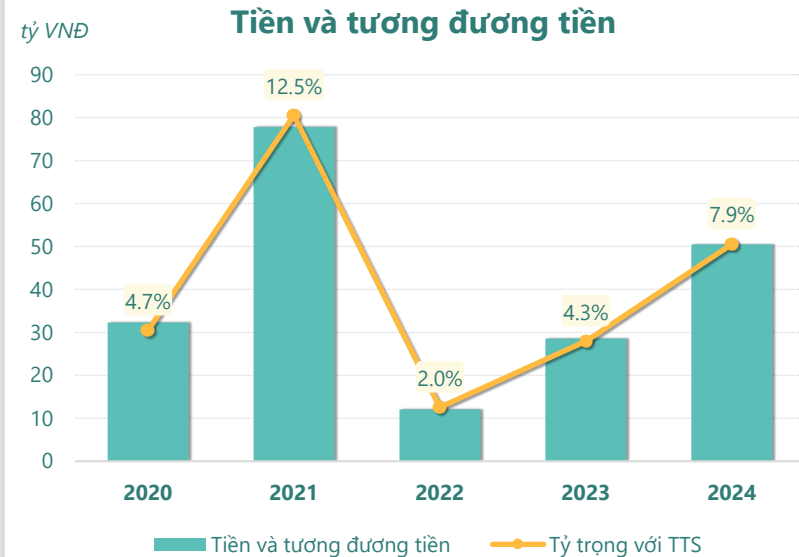
**Tài sản dài hạn** đạt **201.2** tỷ đồng giảm **25.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.06%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

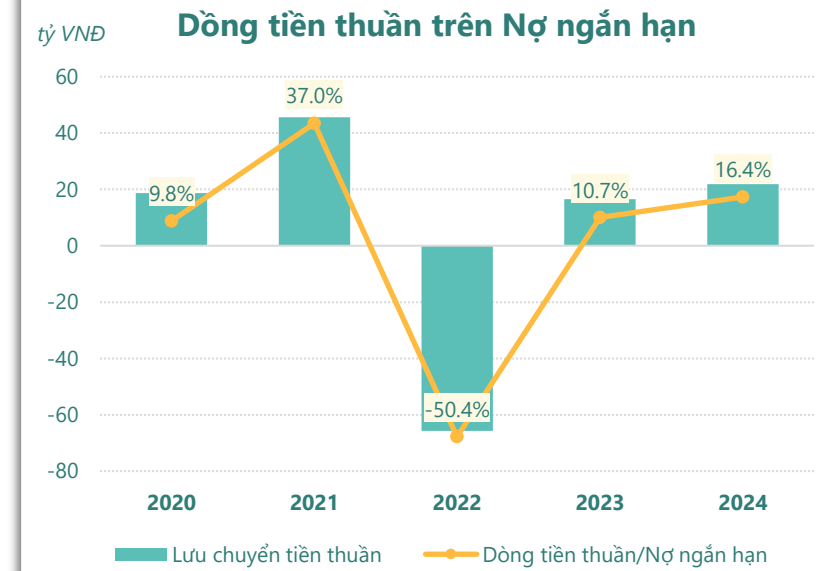
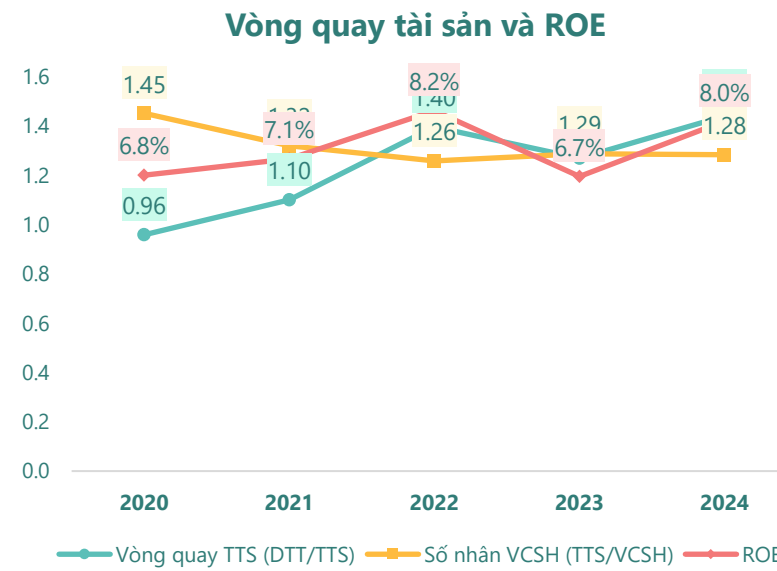
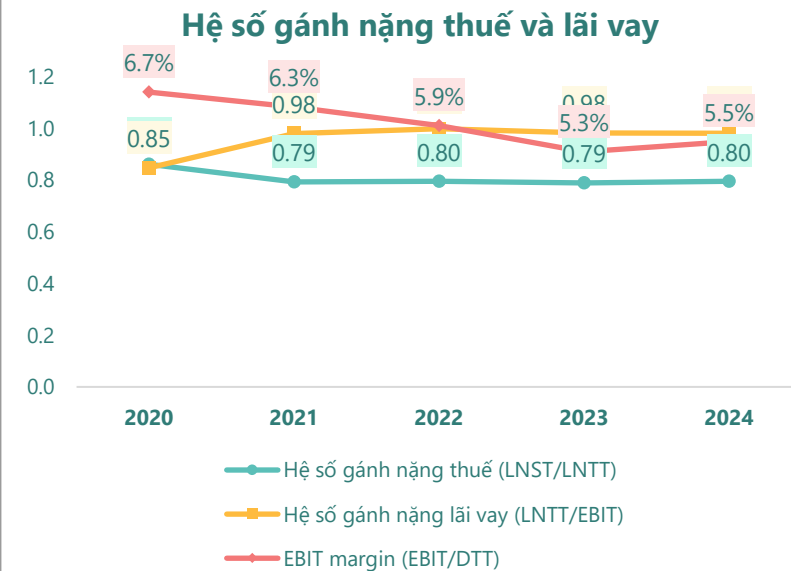
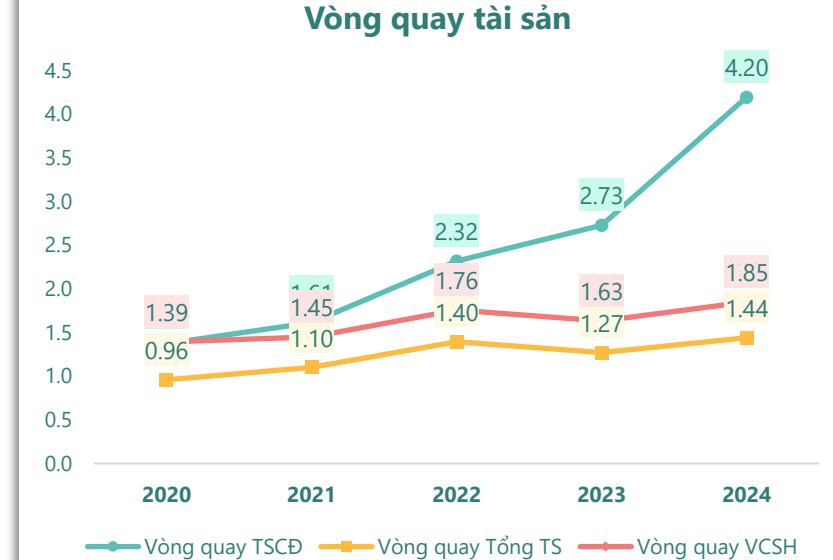
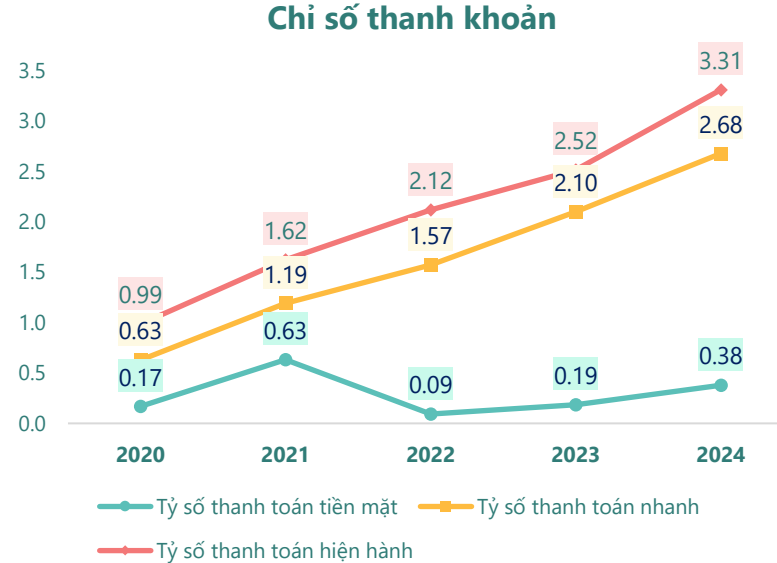
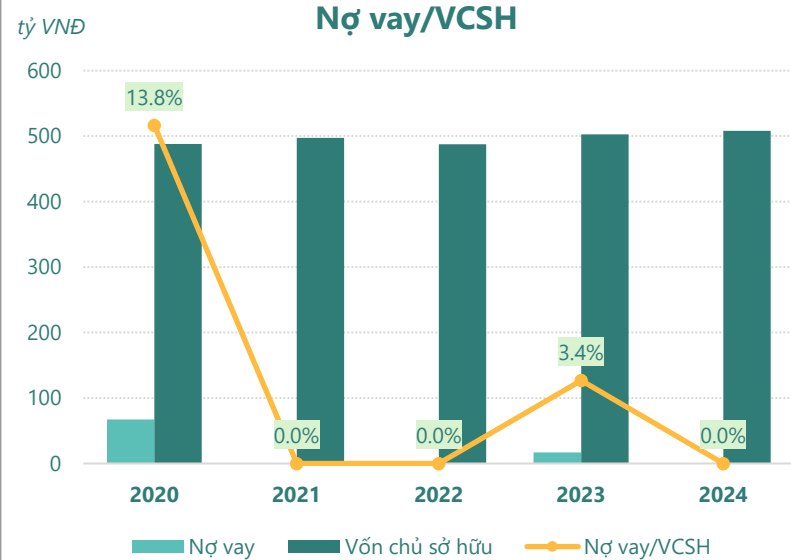




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>715</b>	<b>865</b>	<b>809</b>	<b>935</b>
Giá vốn hàng bán	648	796	762	879
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>67.1</b>	<b>69.5</b>	<b>46.7</b>	<b>56.2</b>
Doanh thu HĐTC	2.49	5.31	14.3	11.8
Chi phí TC	0.88	0.06	0.74	0.99
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.88</b>	<b>0.06</b>	<b>0.74</b>	<b>0.99</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.99	1.20	0	1.26
Chi phí QLDN	23.3	23.2	17.4	15.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>44.5</b>	<b>50.3</b>	<b>42.9</b>	<b>50.7</b>
Lợi nhuận khác	-0.20	0.67	-0.67	0.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>44.3</b>	<b>50.9</b>	<b>42.2</b>	<b>50.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.1</b>	<b>40.5</b>	<b>33.3</b>	<b>40.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>35.1</b>	<b>40.5</b>	<b>33.3</b>	<b>40.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	134	84.2	102	73.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.52	-119	-71.8	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.1	-30.6	-13.8	-49.3
Tiền đầu kỳ	32.3	77.8	12.1	28.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>45.6</b>	<b>-65.7</b>	<b>16.5</b>	<b>21.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	77.8	12.1	28.6	50.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>621</b>	<b>618</b>	<b>657</b>	<b>641</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>200</b>	<b>276</b>	<b>386</b>	<b>440</b>
Tiền và tương đương tiền	77.8	12.1	28.6	50.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	170	250	260
Phải thu ngắn hạn	18.7	21.8	42.8	45.4
Hàng tồn kho	53.1	71.3	64.3	84.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.98	0.76	0.78
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>421</b>	<b>342</b>	<b>271</b>	<b>201</b>
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.03
Tài sản cố định	412	335	258	188
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.61	0.61	4.04	0.24
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.67	6.83	8.79	13.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>124</b>	<b>131</b>	<b>154</b>	<b>133</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>123</b>	<b>130</b>	<b>153</b>	<b>133</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	17.0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.14	13.1	16.2	21.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.49</b>	<b>0.49</b>	<b>0.65</b>	<b>0.17</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>497</b>	<b>488</b>	<b>503</b>	<b>508</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>497</b>	<b>488</b>	<b>503</b>	<b>508</b>
Vốn điều lệ	450	450	450	450
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>